

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 12

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 30



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Licogi 12 trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Licogi 12 (sau đây viết tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100106433 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 07 tháng 01 năm 2005, thay đổi lần thứ 09 ngày 16/11/2017.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: LICOGI 12 JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt là: LICOGI 12., JSC

Cổ phiếu của Công ty đang giao dịch trên thị trường UpCOM với mã L12.

Trụ sở chính của Công ty tại số 21, phố Đại Từ, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị

Ông Dương Xuân Quang	Chủ tịch
Ông Hoàng Minh Tuấn	Phó chủ tịch
Ông Phùng Văn Thanh	Thành viên
Ông Dương Xuân Tứ	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Chung	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Dương Xuân Tứ	Tổng Giám đốc	
Ông Phùng Văn Thanh	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 21/05/2018)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Dương Xuân Tứ

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2019

*Số: 264/2019/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM***BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP****Về Báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty cổ phần Licogi 12**

Kính gửi: **Đại hội đồng cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Licogi 12

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Licogi 12, được lập ngày 25 tháng 3 năm 2019, từ trang 05 đến trang 30, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



A blue ink signature, likely belonging to Nguyễn Ngọc Khánh, the auditor.

Phan Thanh Nam**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1009-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 02/2019/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2019 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens**

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2019

Nguyễn Ngọc Khánh**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2999-2019-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		249.975.886.599	190.599.617.684
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	8.354.901.711	22.412.817.567
1. Tiền	111		8.354.901.711	15.329.777.404
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	7.083.040.163
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		189.334.000	189.334.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	5.9	189.334.000	189.334.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		156.225.255.691	125.582.336.960
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	160.846.297.276	136.693.863.170
2. Trả trước cho người bán	132		7.985.341.255	1.297.042.140
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	8.857.759.654	9.055.574.144
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.4	(21.464.142.494)	(21.464.142.494)
IV. Hàng tồn kho	140	5.5	83.622.257.677	39.524.728.893
1. Hàng tồn kho	141		83.622.257.677	39.524.728.893
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.584.137.520	2.890.400.264
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6	906.521.601	1.057.472.907
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.7	677.615.919	1.832.927.357
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+250+260)	200		99.776.333.402	109.641.798.000
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	16.254.527.913
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5.2	-	16.045.971.095
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.3	-	208.556.818
II. Tài sản cố định	220		68.610.313.402	75.769.981.820
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	68.610.313.402	75.769.981.820
- Nguyên giá	222		201.513.443.467	223.524.150.664
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(132.903.130.065)	(147.754.168.844)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	-	-
- Nguyên giá	228		138.685.576	138.685.576
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(138.685.576)	(138.685.576)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.10	31.166.020.000	15.816.020.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		31.066.020.000	15.716.020.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		100.000.000	100.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	1.801.268.267
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6	-	1.801.268.267
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		349.752.220.001	300.241.415.684

Mẫu B 01- DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

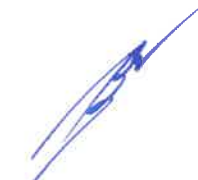
NGUỒN VỐN	MS	31/12/2018	01/01/2018
		VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300	261.885.493.420	211.667.213.369
I. Nợ ngắn hạn	310	249.853.406.630	178.165.123.456
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311 5.11	102.947.351.333	34.292.255.125
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	10.033.609.413	23.632.970.540
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313 5.12	2.074.081.957	766.792.738
4. Phải trả người lao động	314	14.298.810.424	12.995.244.720
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315 5.13	577.871.451	6.449.247.530
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	195.758.181	172.567.416
9. Phải trả ngắn hạn khác	319 5.14	20.497.506.544	43.524.737.428
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320 5.15	97.947.235.563	55.926.179.398
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	1.281.181.764	405.128.561
II. Nợ dài hạn	330	12.032.086.790	33.502.089.913
1. Phải trả người bán dài hạn	331 5.11	-	8.047.901.267
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332 5.0	2.231.893.000	2.231.893.000
7. Phải trả dài hạn khác	337 5.14	614.502.642	789.502.642
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338 5.15	9.185.691.148	22.432.793.004
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400	87.866.726.581	88.574.202.315
I. Vốn chủ sở hữu	410 5.16	87.866.726.581	88.574.202.315
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	70.000.000.000	70.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	70.000.000.000	70.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	4.380.364.000	4.380.364.000
5. Cổ phiếu quỹ	415	(2.611.290.000)	(2.611.290.000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	11.190.569.586	11.190.569.586
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	535.178.097	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	4.371.904.898	5.614.558.729
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	5.004.829	5.004.819
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	4.366.900.069	5.609.553.910
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440	349.752.220.001	300.241.415.684

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hoài Hiệp

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Chung

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2019

Tổng Giám đốc



Dương Xuân Tứ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.17	332.652.880.271	229.125.615.336
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		332.652.880.271	229.125.615.336
4. Giá vốn hàng bán	11	5.18	310.359.810.230	200.027.599.456
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		22.293.070.041	29.098.015.880
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.19	242.623.349	1.576.525.996
7. Chi phí tài chính	22	5.20	6.686.897.179	7.249.633.557
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.686.897.179	7.249.633.557
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.21	9.979.448.874	20.398.007.305
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) + 24 - (25+26)}	30		5.869.347.337	3.026.901.014
11. Thu nhập khác	31		865.455.445	4.292.735.177
12. Chi phí khác	32		653.612.726	490.780.679
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	5.22	211.842.719	3.801.954.498
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		6.081.190.056	6.828.855.512
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.23	1.714.289.987	1.219.301.602
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		4.366.900.069	5.609.553.910
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.24	648	1.044

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hoài Hiệp

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Chung

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2019
Tổng Giám đốc


Dương Xuân Tứ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	6.081.190.056	6.828.855.512
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	9.686.843.362	12.091.371.130
- Các khoản dự phòng	03	-	10.084.015.585
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.006.259.713)	(5.844.344.176)
- Chi phí lãi vay	06	6.686.897.179	7.249.633.557
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	21.448.670.884	30.409.531.608
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(14.169.573.925)	(22.549.758.971)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(44.097.528.784)	(6.738.320.575)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	20.579.339.661	13.486.300.427
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.952.219.573	3.014.839.809
- Tiền lãi vay đã trả	14	(6.428.082.863)	(7.249.633.557)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.169.574.876)	(1.572.021.988)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(870.341.279)	(564.677.157)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(22.754.871.609)	8.236.259.596
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.527.174.944)	(935.454.545)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	984.090.909	4.267.818.180
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(15.350.000.000)	(10.566.020.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	242.623.349	1.576.525.996
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(16.650.460.686)	(5.657.130.369)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	20.000.000.000
3. Tiền thu từ đi vay	33	214.887.185.293	128.458.281.829
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(186.113.230.984)	(134.633.253.060)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.426.537.870)	(2.485.297.781)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	25.347.416.439	11.339.730.988
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(14.057.915.856)	13.918.860.215
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	22.412.817.567	8.493.957.352
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60)	70	8.354.901.711	22.412.817.567

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Hoài Hiệp

Nguyễn Thị Chung

Dương Xuân Tú

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 12

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09- DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Licogi 12 (sau đây viết tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100106433 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 07 tháng 01 năm 2005, thay đổi lần thứ 09 ngày 16/11/2017.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Licogi 12 Joint Stock Company,

Tên viết tắt là: LICOGI 12., JSC

Vốn điều lệ của Công ty là 70.000.000.000 VND (Bảy mươi tỷ đồng).

Trụ sở Công ty tại: Số 21, Đại từ, phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, Hà Nội.

Số lao động bình quân trong năm là: 660 người.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

STT	Tên ngành nghề
1	- Cho thuê ô tô;
2	- Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng;
3	- Xây dựng hệ thống thiết bị công nghiệp, xây dựng công trình thủy điện, nhiệt điện, hệ thống thông tin liên lạc, xây dựng công trình thủy lợi;
4	- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
5	- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
6	- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
	- ...

Hoạt động chính của Công ty trong năm 2018 là: Xây dựng công trình, xử lý nền móng, bê tông thương phẩm

1.3 Cấu trúc Doanh nghiệp

Tại 31/12/2018, tổ chức Công ty bao gồm Văn phòng Công ty và các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh
Xí nghiệp xây dựng 12.1	Hà Nội	Sản xuất Bê tông
Xí nghiệp xây dựng 12.2	Hà Nội	Xây lắp
Xí nghiệp xử lý nền móng	Hà Nội	Xây lắp
Xí nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng Hà Nam	Hà Nội	Khai thác đá.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2015, Thông tư 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thụ-chi.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chínhCác khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chínhChứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm các loại chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể các chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời), như: Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác;

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0)
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá trị ghi sổ theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013, thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

a. Nguyên tắc kế toán**Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Tài sản cố định vô hình

Phần mềm kế toán được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao
	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	10 – 50
Máy móc thiết bị	3- 20
Phương tiện vận tải	5- 10
Tài sản khác	3 - 5

TSCĐ vô hình là phần mềm kế toán được khấu hao trong 5 năm.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước chi phí và thời gian phân bổ của công cụ, dụng cụ.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê đất và theo thời gian sử dụng hữu ích nhưng không quá 3 năm đối với công cụ, dụng cụ.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước từ việc thu tiền của học viên học lái xe

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty

Các quỹ thuộc Vốn chủ sở hữu được trích lập dựa trên Điều lệ của Công ty như sau:

- Quỹ đầu tư phát triển trích 10% lợi nhuận sau thuế.
- Quỹ khen thưởng phúc lợi trích 10% lợi nhuận sau thuế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**Doanh thu thương mại:**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Hợp đồng xây dựng**

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận như sau:

Hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Việc xác định doanh thu của Hợp đồng xây dựng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và các yếu tố không chắc chắn được giải quyết.

Lãi, lỗ thực tế của mỗi công trình thường chỉ được xác định đúng khi công trình đã hoàn thành, giá trị công trình đã được quyết toán và lãi, lỗ đối với phần khối lượng hoàn thành trong từng năm có thể chưa phản ánh đúng thực tế hoạt động kinh doanh của năm đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế.

Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận kinh doanh và một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không lập Báo cáo bộ phận.

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 12

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09- DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	2.816.854.169	226.297.912
Tiền gửi ngân hàng	5.538.047.542	15.103.479.492
Các khoản tương đương tiền	-	7.083.040.163
Tổng	8.354.901.711	22.412.817.567

5.2 Các khoản phải thu khách hàng

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	160.846.297.276	136.693.863.170
Ban điều hành dự án Thủy điện Đồng Nai 5	33.531.880.958	17.511.886.863
Tổng Công ty Licogi - CTCP	12.371.929.530	13.426.986.995
Công ty Cổ phần bột giấy VNT 19	26.817.641.815	34.503.751.265
Công ty Cổ phần Bông Sen Bắc Ninh	33.424.113.152	11.571.333.000
Công ty TNHH SAMKU E&C VINA	5.426.884.555	-
Các đối tượng khác	49.273.847.266	59.679.905.047
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	16.045.971.095
Ban điều hành dự án Thủy điện Đồng Nai 5	-	16.045.971.095
Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	17.615.336.481	17.633.580.853
Tổng Công ty Licogi - CTCP	12.371.929.530	13.426.986.995
Công ty Cổ phần 12.1	1.497.970.000	110.245.307
Công ty Licogi 13	262.050.726	512.050.726
Công ty CP Cơ giới và Xây lắp số 15-LICOGI15	2.024.195.267	2.024.195.267
Công ty Xây dựng số 19-LICOGI19	1.169.942.426	1.169.942.426
Công ty Xây dựng 20-LICOGI20	224.929.851	224.929.851
Công ty LICOGI14	64.318.681	64.318.681
Công ty Cổ phần Licogi 12.6	-	100.911.600
Tổng	160.846.297.276	152.739.834.265

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 12

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09- DN

5.3 Phải thu khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	8.857.759.654	-	9.055.574.144	-
Phải thu tiền cổ tức	-	-	901.602.000	-
Bảo hiểm xã hội	71.987.319	-	89.258.351	-
Bảo hiểm y tế	939.678	-	298.310	-
Tạm ứng	6.272.816.714	-	6.485.115.997	-
Ký cược, ký quỹ	1.147.685.721	-	939.128.903	-
Phải thu khác	1.364.330.222	-	640.170.583	-
b) Dài hạn	-	-	208.556.818	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	208.556.818	-
Tổng	8.857.759.654	-	9.264.130.962	-

5.4 Nợ xấu

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND

Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

21.464.142.494

21.464.142.494

Công ty xác định có thể thu hồi các khoản nợ xấu bằng giá gốc của các khoản phải thu trừ dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi của các đối tượng này

Trong đó (Nợ xấu tại ngày 31/12/2018)

	Quá hạn trên 03 năm VND
Công ty CP Xây dựng nhà đất	4.875.785.267
Tổng Công ty Licogi	1.477.248.399
Công ty TNHH XD 1-5 Sơn La	157.054.691
Công ty xây dựng Phú Hòa	80.929.642
Công ty xây dựng cơ khí số 10 Thăng Long	193.830.087
Công ty xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng	258.622.767
Công ty CP Licogi 15	2.418.372.941
Công ty CP Licogi 19	1.161.572.426
Công ty CP Licogi 14	64.318.681
Công ty CP Xây dựng kỹ thuật Tramico	163.795.200
Công ty CP Licogi 13	24.050.727
Công ty xây dựng cấp thoát nước và HTKT	23.767.500
Công ty TNHH XD TM DV vận tải Hữu Nghĩa	500.000.000
Xí nghiệp lắp máy điện nước - LICOGI	4.579.018
Công ty Xây dựng công trình 136	157.235.500
Công ty CP đầu tư và phát triển nhà số 6- Hà nội	116.527.000
Công ty POSCO E&C.LTD	54.627.668
Công ty CP Tasco10	1.309.700.000
Công ty đầu tư xây dựng Hà nội	212.751.780
Cty CP tập đoàn đầu tư xây dựng Nhà đất	8.209.373.200
Tổng	21.464.142.494

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 12

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09- DN

5.5 Hàng tồn kho

	31/12/2018		01/01/2018	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.665.762.814	-	1.759.503.263	-
Công cụ, dụng cụ	19.112.544	-	19.112.544	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	81.937.382.319	-	37.370.782.931	-
Thành phẩm	-	-	375.330.155	-
Tổng	83.622.257.677	-	39.524.728.893	-

5.6 Chi phí trả trước

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	906.521.601	1.057.472.907
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	906.521.601	1.057.472.907
b) Dài hạn	-	1.801.268.267
Quyền khai thác khoáng sản năm 2015	-	227.999.772
Chi phí đầu tư xây dựng bãi khai thác đá số 2	-	601.347.110
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	971.921.385
Tổng	906.521.601	2.858.741.174

5.7 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	<u>01/01/2018</u>	<u>Số được khấu trừ / Phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã khấu trừ / thực nộp trong năm</u>	<u>31/12/2018</u>
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	936.978.222	-	936.978.222	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	98.635.144	-	98.635.144
Thuế tài nguyên	530.933.275	-	191.956.000	338.977.275
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	365.015.860	-	125.012.360	240.003.500
Tổng	1.832.927.357	98.635.144	1.253.946.582	677.615.919

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 12

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09- DN

5.8 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2018	40.727.824.194	148.311.519.818	29.153.009.875	5.331.796.777	223.524.150.664
Tăng trong năm	-	2.335.108.065	-	261.999.999	2.597.108.064
Mua trong năm	-	2.335.108.065	-	261.999.999	2.597.108.064
Giảm trong năm	3.734.950.482	18.594.792.120	2.278.072.659	-	24.607.815.261
Thanh lý, nhượng bán	3.734.950.482	18.594.792.120	2.278.072.659	-	24.607.815.261
Số dư tại 31/12/2018	36.992.873.712	132.051.835.763	26.874.937.216	5.593.796.776	201.513.443.467
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2018	15.940.391.599	105.252.459.511	23.430.031.498	3.131.286.236	147.754.168.844
Tăng trong năm	826.199.112	7.321.640.639	1.386.612.187	152.391.424	9.686.843.362
Khấu hao trong năm	826.199.112	7.321.640.639	1.386.612.187	152.391.424	9.686.843.362
Giảm trong năm	3.734.950.482	18.594.792.120	2.208.139.539	-	24.537.882.141
Thanh lý, nhượng bán	3.734.950.482	18.594.792.120	2.208.139.539	-	24.537.882.141
Số dư tại 31/12/2018	13.031.640.229	93.979.308.030	22.608.504.146	3.283.677.660	132.903.130.065
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2018	24.787.432.595	43.059.060.307	5.722.978.377	2.200.510.541	75.769.981.820
Số dư tại 31/12/2018	23.961.233.483	38.072.527.733	4.266.433.070	2.310.119.116	68.610.313.402

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là 76.302.190.263 đồng.

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã cầm cố thế chấp tại ngày 31/12/2018 là 58.468.461.212 đồng.

5.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình tại ngày 31/12/2018 là Chứng nhận hệ thống QLCL theo tiêu chuẩn ISO 9001:2000 và Phần mềm kế toán có tổng nguyên giá là 138.685.576 đồng và đã hết khấu hao.

5.10 Đầu tư tài chính dài hạn

Công ty	Địa chỉ đăng ký	Vốn điều lệ VND	Ngành nghề
Công ty Cổ phần Licogi 12.1	Số 21, Đại từ, phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, Hà Nội	85.868.900.000	Sản xuất bê tông và sản xuất gạch.
Công ty Cổ phần Licogi 12.6	Khu công nghiệp vừa và nhỏ Phú Thị, Xã Phú Thị, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội	5.000.000.000	Gia công chế tạo kết cấu thép.
Tỷ lệ		01/01/2018	
Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết	31/12/2018	
		%	%
a) Đầu tư Công ty liên kết			
Công ty Cổ phần Licogi 12.1	34,43%	34,43%	(*)
Công ty Cổ phần Licogi 12.6	30,00%	30,00%	(*)
b) Đầu tư dài hạn khác			
Công ty CP Thủy điện IA HIAO			(*)
Tổng			-

(*) Công ty không xác định giá trị hợp lý cho các khoản đầu tư do các Công ty nhận đầu tư chưa niêm yết.

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 12

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09- DN

5.11 Phải trả người bán

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	102.947.351.333	102.947.351.333	34.292.255.125	34.292.255.125
Công ty Cổ phần Licogi 12.9	1.748.980.957	1.748.980.957	2.579.783.908	2.579.783.908
Công ty CP Nhật Nam	22.656.746.598	22.656.746.598	-	-
Công ty Cổ phần Licogi 12-CIC	5.102.863.088	5.102.863.088	9.172.343.413	9.172.343.413
Công ty Cổ phần Xây dựng 46	7.641.844.960	7.641.844.960	7.641.844.960	7.641.844.960
Công ty CP TMXD - VIETTRACIMEX	4.742.426.429	4.742.426.429	4.467.389.140	4.467.389.140
Công ty TNHH SX TM và ĐT XD An Phúc Hưng Yên	6.444.952.500	6.444.952.500	-	-
Công ty TNHH SX và TM XD TPA	5.214.334.500	5.214.334.500	-	-
Công ty TNHH TM & VT Thành Đạt	4.994.487.750	4.994.487.750	-	-
Công ty TNHH SX & DV TM Ngọc Linh	3.932.498.590	3.932.498.590	-	-
Công ty CP thương mại và tư vấn Tân Cơ	3.569.959.390	3.569.959.390	-	-
Các đối tượng khác	36.898.256.571	36.898.256.571	10.430.893.704	10.430.893.704
b) Dài hạn	-	-	8.047.901.267	8.047.901.267
Phải trả các đối tượng khác	-	-	8.047.901.267	8.047.901.267
Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan	6.995.424.193	6.995.424.193	13.311.003.083	13.311.003.083
Công ty Cổ phần Licogi 12-CIC	5.102.863.088	5.102.863.088	9.172.343.413	9.172.343.413
Công ty Cổ phần 12.1	-	-	1.415.295.614	1.415.295.614
Công ty Licogi 12.9	1.748.980.957	1.748.980.957	2.579.783.908	2.579.783.908
Công ty Cổ phần Licogi 9	120.021.850	120.021.850	120.021.850	120.021.850
Công ty Licogi 17	23.558.298	23.558.298	23.558.298	23.558.298
Tổng	102.947.351.333	102.947.351.333	42.340.156.392	42.340.156.392

5.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	31/12/2018
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	3.297.144.965	2.533.640.648	763.504.317
Thuế TNDN	677.661.400	1.714.289.987	1.169.574.876	1.222.376.511
Thuế thu nhập cá nhân	-	241.696.409	241.696.409	-
Tiền thuế đất	-	183.258.488	183.258.488	-
Các loại thuế khác	89.131.338	4.000.000	4.930.209	88.201.129
Tổng	766.792.738	5.440.389.849	4.133.100.630	2.074.081.957

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 12

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09- DN

5.13 Chi phí phải trả

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn	577.871.451	6.449.247.530
- CT Phoenix Bắc Ninh	-	2.108.251.050
- Mua VLXD Công ty VLXD Hà Nội	577.871.451	-
- Thủy điện Đồng Nai	-	4.021.698.173
- Lãi vay trích trước	-	319.298.307
b) Dài hạn	-	-
Tổng	577.871.451	6.449.247.530

5.14 Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn	20.497.506.544	43.524.737.428
Kinh phí công đoàn	1.305.593.639	1.260.047.902
Bảo hiểm y tế	113.724.339	-
Bảo hiểm thất nghiệp	133.987	-
Phải trả tiền cổ tức	258.764.730	-
Kinh phí bảo trì tòa nhà 21 Đại Từ	2.499.168.946	2.892.377.205
Phải trả các Đội thi công (Dự Có 141)	15.636.997.242	38.859.005.895
Các khoản phải trả, phải nộp khác	683.123.661	513.306.426
b) Dài hạn	614.502.642	789.502.642
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	614.502.642	789.502.642
Tổng	21.112.009.186	44.314.240.070

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOI 12

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B09- DN

5.15 Vay và Nợ thuê tài chính

	31/12/2018		Phát sinh trong năm		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội (1)	97.947.235.563	97.947.235.563	214.427.900.593	172.406.844.428	55.926.179.398	55.926.179.398
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hoàng Quốc Việt (2)	40.710.948.173	40.710.948.173	111.288.099.073	99.325.023.220	28.747.872.320	28.747.872.320
- Quỹ tương trợ Công ty	9.593.444.610	9.593.444.610	17.510.192.021	25.123.737.681	17.206.990.270	17.206.990.270
- Vay ngân hàng No&PTNT Chi nhánh Tây Hà Nội (3)	266.479.116	266.479.116	20.649.688	-	245.829.428	245.829.428
	47.376.363.664	47.376.363.664	85.608.959.811	47.958.083.527	9.725.487.380	9.725.487.380
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Quân đội	9.185.691.148	9.185.691.148	-	13.247.101.856	22.432.793.004	22.432.793.004
- CN Hoàng Quốc Việt (4)	9.185.691.148	9.185.691.148	-	13.247.101.856	22.432.793.004	22.432.793.004
Tổng	107.132.926.711	107.132.926.711	214.427.900.593	185.653.946.284	78.358.972.402	78.358.972.402

(1) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam- Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 01/2018/134758/HĐTD ngày 20/8/2018 với hạn mức tín dụng là 100 tỷ đồng trong đó đã bao gồm toàn bộ dư nợ vay ngắn hạn; dư bảo lãnh; mở L/C của khách hàng được chuyển tiếp từ các Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể; Hợp đồng tín dụng hạn mức 01/2017/134758/HĐTD ngày 08/08/2017 và các văn bản sửa đổi, bổ sung kèm theo. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng này. Lãi suất vay: được quy định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

(2) Hợp đồng tín dụng số Hợp đồng Tín dụng Số: 40774.18.056.30073.TD có thời hạn đến 12/1/2019. Hạn mức vay 40 tỷ, hạn mức bảo lãnh 80 tỷ, hạn mức bảo lãnh thanh toán 5 tỷ. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 12/1/2019. Lãi suất cố định, lãi suất thả nổi theo văn bản nhận nợ của khách hàng với MB. Tối đa 09 tháng/khoản vay. Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động phục vụ lĩnh vực hoạt động thi công xây lắp công trình của Khách hàng.

(3): Hợp đồng tín dụng số 148LA V201800036 ngày 16/03/2018 tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam- CN Tây Hà Nội. Hạn mức tín dụng là 50 tỷ đồng trong đó hạn mức vay vốn là 48 tỷ VND và hạn mức bảo lãnh là 2 tỷ VND. Hình thức cho vay: Cho vay theo hạn mức, thời hạn hiệu lực hạn mức cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực. Mục đích sử dụng vốn: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động SXKD xây dựng công trình, xử lý nền móng, bê tông thương phẩm. Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất cho vay cố định; mức lãi suất cho vay được ghi cụ thể trên từng giấy nhận nợ. Đối với các khoản giải ngân trước ngày 01/04/2018 áp dụng lãi suất ưu đãi: 5,5%/năm. Từ ngày 01/04/2018 áp dụng lãi suất cho vay thông thường 8%/năm.

(4): Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàng Quốc Việt theo Hợp đồng tín dụng số 34195.15.056.30073.TD ngày 11/09/2015; Phương thức cho vay: Cho vay theo món trung, dài hạn; Số tiền vay (USD) quy đổi theo tỷ giá USD/VND tại thời điểm giải ngân; Mục đích vay: Mở LC, cấp tín dụng cho Khách hàng đầu tư máy móc thiết bị theo Hợp đồng ngoại số SYVNZ15026 ngày 21/07/2015 đã ký giữa Công ty CP Licoi 12 và SANY International Development Limited; Thời hạn vay: 48 tháng; Lãi suất vay: Lãi suất cố định tại văn bản nhận nợ; Tài sản thế chấp: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số B0888900, số vào sổ cấp GCN: CT 00175 do Sở tài nguyên và Môi trường tp Hà Nội cấp ngày 22/04/2014, tại địa chỉ 21 Đại Từ, phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, Tp. Hà Nội; Máy móc thiết bị: 02 máy khoan cọc nhồi Sany hình thành từ phương án, chủ sở hữu: Công ty Licoi 12.



CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 12

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B09- DN

5.16 Vốn chủ sở hữu

a. Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2017	50.000.000.000	4.380.364.000	(2.611.290.000)	11.190.569.586	-	2.924.981.648	65.884.625.234
Tăng trong năm	20.000.000.000	-	-	-	-	5.609.553.910	25.609.553.910
Tăng vốn	20.000.000.000	-	-	-	-	-	20.000.000.000
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	5.609.553.910	5.609.553.910
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	2.919.976.829	2.919.976.829
Chia trả cổ tức	-	-	-	-	-	2.843.317.781	2.843.317.781
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	76.659.048	76.659.048
Số dư tại 31/12/2017	70.000.000.000	4.380.364.000	(2.611.290.000)	11.190.569.586	-	5.614.558.729	88.574.202.315
Số dư tại 01/01/2018	70.000.000.000	4.380.364.000	(2.611.290.000)	11.190.569.586	-	5.614.558.729	88.574.202.315
Tăng trong năm	-	-	-	-	690.178.097	4.366.900.069	5.057.078.166
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	4.366.900.069	4.366.900.069
Trích quỹ	-	-	-	-	690.178.097	-	690.178.097
Giảm trong năm	-	-	-	-	155.000.000	5.609.553.900	5.764.553.900
Chi trả cổ tức (*)	-	-	-	-	-	4.043.322.600	4.043.322.600
Trích quỹ (*)	-	-	-	-	-	1.566.231.300	1.566.231.300
Chi quỹ	-	-	-	-	155.000.000	-	155.000.000
Số dư tại 31/12/2018	70.000.000.000	4.380.364.000	(2.611.290.000)	11.190.569.586	535.178.097	4.371.904.898	87.866.726.581

(*) Chia cổ tức và trích lập các quỹ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 450/NQHĐQT-LICOGI12 ngày 22/10/2018 của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 12

Bảo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B09- DN

5.16 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tổng Công ty Licogi- CTCP	5.967.000.000	5.967.000.000
Ông Dương Xuân Quang	16.336.070.000	16.336.070.000
Các cổ đông khác	47.696.930.000	47.696.930.000
Tổng	70.000.000.000	70.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	70.000.000.000	50.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	20.000.000.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	70.000.000.000	70.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	5.609.553.900	2.919.976.829

d. Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.000.000	7.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.000.000	7.000.000
Cổ phiếu phổ thông	7.000.000	7.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	261.129	261.129
Cổ phiếu phổ thông	261.129	261.129
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.738.871	6.738.871
Cổ phiếu phổ thông	6.738.871	6.738.871
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	11.190.569.586	11.190.569.586
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	535.178.097	-

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 12

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B09- DN

5.17 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	119.265.000	5.058.567.500
Doanh thu dịch vụ khác	23.265.667.685	14.162.319.014
Doanh thu xây lắp	309.267.947.586	209.904.728.822
Tổng	332.652.880.271	229.125.615.336

5.18 Giá vốn hàng bán

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá vốn bán hàng	3.075.277.982	11.668.157.262
Giá vốn dịch vụ khác	17.570.121.440	12.633.984.699
Giá vốn xây lắp	289.714.410.808	175.725.457.495
Tổng	310.359.810.230	200.027.599.456

5.19 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi	242.623.349	674.923.996
Cổ tức lợi nhuận được chia	-	901.602.000
Tổng	242.623.349	1.576.525.996

5.20 Chi phí tài chính

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	6.686.897.179	7.249.633.557
Tổng	6.686.897.179	7.249.633.557

5.21 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	6.306.016.956	5.445.689.196
Chi phí vật liệu quản lý, công cụ	213.620.867	134.618.489
Chi phí khấu hao TSCĐ	889.591.715	955.500.973
Thuế, phí và lệ phí	77.255.152	71.997.904
Chi phí dự phòng	-	10.084.015.585
Chi phí dịch vụ mua ngoài	867.164.182	1.460.368.451
Chi phí bằng tiền khác	1.625.800.002	1.404.264.692
Chi phí khác	-	841.552.015
Tổng	9.979.448.874	20.398.007.305

5.22 Thu nhập khác, Chi phí khác

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thu nhập khác		
Thanh lý tài sản cố định	763.636.364	4.267.818.180
Thu nhập từ hoàn nhập bảo hành công trình	-	24.916.997
Thu nhập khác	101.819.081	-
Tổng	865.455.445	4.292.735.177
Chi phí khác		
Các khoản bị phạt	548.971.088	154.642.676
Chi phí khác	104.641.638	336.138.003
Tổng	653.612.726	490.780.679
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	211.842.719	3.801.954.498

5.23 Chi phí thuế thu nhập hiện hành

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận/ (Lỗ) trước thuế	6.081.190.056	6.828.855.512
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Điều chỉnh tăng	589.521.279	169.254.498
<i>Chi phí không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế</i>	<i>589.521.279</i>	<i>169.254.498</i>
Điều chỉnh giảm	799.277.771	901.602.000
Thu nhập không chịu thuế	799.277.771	901.602.000
Thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh	5.871.433.564	6.096.508.010
Thu nhập chịu thuế		
Thu nhập chịu thuế	5.871.433.564	6.096.508.010
Thuế suất hiện hành		
Thuế suất	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.174.286.713	1.219.301.602
Thuế TNDN bị truy thu theo Quyết định số 74696/QĐ-CT-KT6 ngày 09/11/2018.	540.003.274	-
Chi phí thuế TNDN năm hiện hành	1.714.289.987	1.219.301.602

5.24 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	4.366.900.069	5.609.553.910
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	4.366.900.069	5.609.553.910
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (Cổ phiếu)	6.738.871	5.375.298
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	648	1.044

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 12

Bảo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09- DN

5.25 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	217.604.288.210	88.208.560.499
Chi phí nhân công;	72.697.168.884	27.958.790.003
Chi phí khấu hao tài sản cố định, máy thi công	11.348.907.736	11.933.720.672
Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.007.584.359	56.937.446.050
Chi phí khác bằng tiền	17.126.984.855	26.796.027.296
Tổng	366.784.934.044	211.834.544.520

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Thông tin về các bên liên quan***a. Các giao dịch với nhân sự chủ chốt*

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2018	Năm 2017
		VND	VND
Hội đồng Quản trị và BKS	Thù lao	720.142.857	196.014.205
Ban Giám đốc	Lương, thu nhập	833.000.000	580.325.125

b. Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	31/12/2018	01/01/2018
		VND	VND
Công ty Cổ phần Licogi 12-CIC	Công nợ phải trả	5.102.863.088	9.172.343.413
Công ty Cổ phần 12.1	Công nợ phải trả	-	1.415.295.614
Công ty Cổ phần Licogi 12.9	Công nợ phải trả	1.748.980.957	2.579.783.908
Công ty Cổ phần Licogi 9	Công nợ phải trả	120.021.850	120.021.850

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	31/12/2018	01/01/2018
		VND	VND
Tổng Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Hạ tầng	Công nợ phải thu	12.371.929.530	14.875.750.770
Công ty Cổ phần Licogi 12.6	Công nợ phải thu	-	100.911.600
Công ty Cổ phần 12.1	Công nợ phải thu	1.497.970.000	110.245.307
Công ty Licogi 13	Công nợ phải thu	262.050.726	512.050.726
Công ty Cổ phần Cơ giới và xây lắp số 15-LICOGI15	Công nợ phải thu	2.024.195.267	1.448.977.831
Công ty xây dựng số 19-LICOGI19	Công nợ phải thu	1.169.942.426	1.169.942.426
Công ty xây dựng 20 _ LICOGI20	Công nợ phải thu	224.929.851	224.929.851
Công ty LICOGI14	Công nợ phải thu	64.318.681	64.318.681

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 12

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B09- DN

6.1 Thông tin về các bên liên quan*c. Giao dịch với các bên liên quan*

Mua hàng	Tính chất giao dịch	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Công ty Cổ phần Licogi 12.6	Khối lượng xây lắp	748.009.510	791.042.400
Công ty Cổ phần Licogi 12-CIC	Khối lượng xây lắp	905.309.867	27.105.069.918
Công ty Cổ phần 12.1	Mua hàng, thầu phụ	5.500.773.400	194.857.758
Công ty Cổ phần 12.1	Cổ tức được chia	-	676.602.000
Công ty Cổ phần 12.1	Mua cổ phần	15.350.000.000	-
	Cổ tức được chia	(106.602.000)	676.602.000
Công ty Cổ phần 12.6	Cổ tức được chia	(135.000.000)	225.000.000

Bán hàng	Tính chất giao dịch	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tổng Công ty TNHH MTV XD và Phát triển Hạ tầng	Khối lượng xây lắp	(175.496.108)	81.909.171.423
Công ty Cổ phần Licogi 12.6	Khối lượng xây lắp	-	1.275.000.000
Công ty Cổ phần Licogi 12-CIC	Khối lượng xây lắp	-	175.000.000
Công ty Cổ phần 12.1	Khối lượng xây lắp	4.238.886.723	5.574.037.507
Công ty Licogi 12.9	Khối lượng xây lắp	1.050.000.000	-
Công ty Cổ phần Licogi 13	Khối lượng xây lắp	-	1.477.339.999

6.2 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2019
Tổng Giám đốc




Nguyễn Thị Hoài Hiệp

Nguyễn Thị Chung

Dương Xuân Tứ